

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 07 - 5 - 2025

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Tiến Hiệp

Ông Lê Viết Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chí Thọ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2025/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1975, có mặt

Trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Bà Đinh Thanh D, sinh năm 1976, có mặt

Trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Ý N, sinh năm 2002, vắng mặt

2. Anh Nguyễn Minh L, sinh năm 2000, vắng mặt

Cùng trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950, vắng mặt

4. Bà Nguyễn Thị L1 sinh năm 1953, vắng mặt

Cùng trú tại: Khu phố P, phường T, TP Đ, tỉnh Bình Phước.

Nơi ở hiện nay: Ấp T, xã T, H. Đ, tỉnh Bình Phước.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc T1 - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh VPĐK đất đai huyện Đ, có đơn xin vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Trần Hữu C1, sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: số nhà C, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Đinh Thanh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông C và bà Đinh Thanh D trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn năm 2020 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 198/2020/QĐST - HNGĐ ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Khi ly hôn các bên không yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung mà tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn do các bên không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên dẫn đến tranh chấp, nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung như sau:

Về tài sản chung: Theo ông C, trong thời kỳ hôn nhân ông C và bà D cùng tạo dựng được các quyền sử dụng đất gồm:

+ Quyền sử dụng diện tích đất 801,8m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, đất đã được cấp giấy chứng nhận có số sổ phát hành ĐĐ 704711 và Giấy chứng nhận số phát hành ĐĐ 704712, số vào sổ cấp GCN: CS 09652/TH ngày 08/4/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D mỗi người được nhận 50% giá trị quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc của quyền sử dụng đất này do ông C và bà D nhận sang nhượng từ ông Trần Hữu C1 vào năm 2013 khi hai người còn chung sống vợ chồng, tại thời điểm nhận chuyển nhượng do đất chưa được cấp giấy chứng nhận nên các bên chỉ viết giấy tay, giấy tay do bà D cất giữ; số tiền chuyển nhượng là 120.000.000 đồng, tiền mua đất là tiền của ông và bà D, ông và bà D cùng trả tiền cho ông C1. Đến năm 2022 thì ông được biết bà D đã làm giấy chứng nhận đất.

Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do hai vợ chồng xây dựng trong quá trình chung sống.

+ Thửa đất thứ 02: Thửa số 288 tờ bản đồ số 23 tại ấp T, xã T, huyện Đ diện tích 16402,4m² đất đã được cấp giấy chứng nhận số CU 826207, trên đất có trồng điều. Phần đất này trước đây vào năm 2020 ông và bà D, anh L, chị N đã thống nhất tặng cho lại cho ông và chị N được quản lý sử dụng, hợp đồng đã được Văn phòng C2 công chứng. Tuy nhiên, sau đó bà D không giao giấy chứng nhận cho ông để ông đi làm thủ tục đăng ký sang tên đất cho ông và chị N.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung sau:

- Yêu cầu Tòa án công nhận tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 801,8m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, đất đã được cấp Giấy chứng nhận số sổ phát hành ĐĐ 704712 và Giấy chứng nhận số phát hành ĐĐ 704712, sổ vào sổ cấp GCN: CS 09652/TH ngày 08/4/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D và yêu cầu phân chia tài sản chung, ông C yêu cầu được nhận 1/2 giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

- Yêu cầu bà D trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng của diện tích đất thửa số 288 tờ bản đồ số 23 tại ấp T, xã T, huyện Đ diện tích 16402,4m² đất đã được cấp giấy chứng nhận số CU 826207 cho Nguyễn Văn C và Đinh Thanh D để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Yêu cầu thu hồi hoặc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 801,8m² tại ấp C, xã T, huyện Đ số sổ phát hành ĐĐ 704712, sổ vào sổ cấp GCN: CS 09652/TH ngày 08/4/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D và Giấy chứng nhận số sổ phát hành ĐĐ 704711, sổ vào sổ cấp GCN: CS 09652/Tân Hưng ngày 08/4/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Đinh Thanh D cùng sử dụng với ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Trần Hữu C1 với ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 cùng bà Đinh Thanh D do diện tích đất là tài sản chung của ông và bà D.

Ngoài ra, ông C không có yêu cầu, ý kiến trình bày nào khác.

Bị đơn bà Đinh Thanh D trình bày:

Bà chỉ đồng ý tài sản chung của hai người trong quá trình chung sống gồm: Thửa số 288 tờ bản đồ số 23 tại ấp T, xã T, huyện Đ diện tích 16402,4m² đất đã được cấp giấy chứng nhận số CU 826207, trên đất có trồng điều. Phần đất này trước đây vào năm 2020 gia đình bà và ông C, anh L, chị N đã thống nhất tặng cho ông C và chị N được quản lý sử dụng, hợp đồng đã được Văn phòng C2 công chứng. Việc tặng cho là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc vì thời điểm này ông bà muốn giao cho ông C và chị N quản lý sử dụng thửa đất này. Tuy nhiên, do ông C không thực hiện theo đúng thỏa thuận vì ông C một mình thu điều và lấy tiền tiêu mà không cho chị N, chị N không được hưởng gì. Vì vậy nay bà không đồng ý thực hiện thỏa thuận hợp đồng tặng cho nữa, không đồng ý làm thủ tục sang tên cho ông C. Bà sẽ lấy lại để sau này làm lại thủ tục tặng cho, vì ông C đã thu điều suốt 06 năm mà chị N không được hưởng gì. Tuy nhiên, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất mà sau này tự các bên sẽ làm lại thủ tục tặng cho, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài diện tích đất này ra thì hiện bà và ông C không còn tài sản chung nào khác.

Đối với quyền sử dụng diện tích đất 801,8m² tại ấp C, xã T, huyện Đ số sổ phát hành ĐĐ 704712, sổ vào sổ cấp GCN: CS 09652/TH ngày 08/4/2022 được Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận cho Đinh Thanh D và vợ chồng ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 đồng sử dụng là tài sản do bà và vợ chồng ông T, bà L1 góp tiền mua của ông C1 với số tiền 200.000.000 đồng, bà và vợ chồng ông T mỗi bên góp $\frac{1}{2}$ vốn. Ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 được hưởng 50% tài sản, bà được quyền hưởng 50% giá trị tài sản và là tài sản riêng của bà vì ông C không có đóng góp công sức gì trong việc tạo dựng tài sản này, chỉ có một mình bà kiếm tiền, vay mượn tiền của vợ chồng ông T để mua đất.

Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng từ năm 2013, nhưng căn nhà do một mình bà tích góp tiền để xây dựng, ông C cũng không có công sức đóng góp gì. Từ năm 2012, bà và ông C đã sống ly thân không đụng chạm gì kinh tế, tài chính của nhau, một mình bà tích góp, vay mượn tiền để mua vật liệu xây dựng.

Vì vậy, đối với đất và tài sản trên diện tích đất này bà không đồng ý là tài sản chung nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C.

Ngoài ra, bà D không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Minh L trình bày:

Anh L là con ruột của ông C và bà D. Về việc phân chia tài sản thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định và không có yêu cầu, ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ý N trình bày:

Chị N là con ruột của ông C và bà D. Đối với việc giải quyết về phân chia tài sản là diện tích đất 801,8m² tại ấp C, xã T, huyện Đ và yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng của diện tích đất thửa số 288 tờ bản đồ số 23 tại ấp T, xã T, huyện Đ diện tích 16402,4m² thì chị N không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Chị N có yêu cầu độc lập đề nghị ông C trả lại tiền thu điều của những năm ông C đã thu hoạch từ 2020 đến 2023 với số tiền 150.000.00 đồng, chị N yêu cầu được thu hoạch điều 05 mùa điều tiếp theo kể từ mùa điều năm 2024 của thửa số 288 tờ bản đồ số 23 diện tích 16.402,4 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, do mùa điều năm 2024 chị N đã thu nên chị N yêu cầu được thu hoạch mùa điều từ năm 2025 đến mùa điều năm 2028, do diện tích đất này ông C và bà D đã ký hợp đồng tặng cho ông C và chị N. Ngoài ra chị N không có yêu cầu nào khác.

Do bận công việc nên chị đề nghị được vắng mặt tại các phiên họp, phiên đối chất và phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L1 thống nhất trình bày:

Ông T và bà L1 là vợ chồng, giữa vợ chồng ông bà với bà Đinh Thanh D có mối quan hệ quen biết thân thiết với nhau nhưng không có quan hệ bà con họ hàng gì, bà D thường gọi ông bà là ba mẹ.

Vào năm 2013 do không đủ tiền để nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 801,8m² toạ lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước nên

bà Đinh Thanh D có rủi vợ chồng ông bà chung tiền để đứng tên chung đối với quyền sử dụng đất này. Do đó vợ chồng ông bà đã đưa cho bà Duyên số tiền 100.000.000 đồng (tổng giá trị chuyển nhượng là 200.000.000 đồng) để mua của ông Trần Hữu C1 thửa đất nói trên. Số tiền mua đất do bà D vay của ông bà một nửa nhưng đến nay chưa trả cho ông bà. Việc ký hợp đồng chuyển nhượng và chuyển tiền cho ông C1 chỉ có bà D cùng ông bà thực hiện, ông Nguyễn Văn C không liên quan đến thửa đất này, đến ngày ngày 08/4/2022 đất đã được cấp GCNQSDĐ số (CS)09652/TH cấp cho bà Đinh Thanh D cùng sử dụng đất với ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L1. Sau đó bà D có xin vợ chồng ông bà xây dựng căn nhà trên đất, sau này có tiền thì bà D sẽ trả $\frac{1}{2}$ giá trị đất để ông bà chuyển nhượng cho bà D thì ông bà đồng ý. Ông bà xác định toàn bộ tài sản trên đất không phải là của ông bà.

Nay ông C yêu cầu chia đôi diện tích 801,8m² tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất là căn nhà cấp 4, thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đinh Thanh D cùng sử dụng đất với ông Nguyễn Văn T và vợ là Nguyễn Thị L1 ngày 08/4/2022, thì ông bà không đồng ý, lý do $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất của vợ chồng ông bà. Đối với tài sản trên đất không liên quan đến ông bà nên ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đối với vụ án này ông bà không có yêu cầu độc lập đối với vụ án, không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông bà. Do tuổi đã cao, đi lại khó khăn nên ông bà đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mọi ý kiến ông bà đã trình bày ở trên và không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B, người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hữu T2, chức vụ: giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ trình bày:

Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 801,8m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 68 tờ bản đồ số 11 ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, số vào sổ cấp GCN: CS 09652/TH ngày 08/4/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D là đảm bảo đúng và đầy đủ về thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục theo quy định tại số “46. *Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng*” mã số TTHC: 2.000889 ban hành kèm theo Quyết định 1990/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh B và thực hiện đúng các quy định cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013.

Tại thời điểm giải quyết hồ sơ thì thửa đất không có tranh chấp và không thuộc các trường hợp không tiếp nhận (từ chối) và giải quyết theo quy định.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận số

sổ phát hành ĐĐ 704712 và Giấy chứng nhận sổ sổ phát hành ĐĐ 704711, sổ vào sổ cấp GCN: CS 09652/TH ngày 08/4/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 11420 quyền số 01/2022/TP/CC - SCC/HĐGD do V công chứng ngày 11/3/2022, khi đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất do nhận chuyển nhượng bà Đinh Thanh D có nộp kèm theo giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 26/UBND-XNTTHN ngày 28/3/2022 do UBND xã T, huyện Đ ký xác nhận thì tại thời điểm 8/9/2020 đến thời điểm nhận chuyển nhượng và đăng ký giấy chứng nhận QSD đất thì bà D chưa kết hôn với ai. Theo đó, việc đăng ký và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho cá nhân bà D đảm bảo thực hiện đúng theo khoản 4 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 12 Nghị định 126/NĐ-CP. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị thu hồi hoặc hủy giấy chứng nhận đã cấp cho ông Nguyễn Văn T và vợ bà Nguyễn Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D là không đủ cơ sở. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, Chi nhánh VPĐ đất đai và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án.

Người làm chứng ông Trần Hữu C1 trình bày:

Diện tích 801,8m² địa chỉ tại ấp C, xã T, huyện Đ trước đây ông quản lý sử dụng, năm 2013 ông bán cho vợ chồng bà D, ông C giá tiền là 120.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng thì ông chưa được cấp giấy chứng nhận đất nên hai bên chỉ viết giấy tay, giấy tay do ông viết và giao cho bà D giữ, do đã lâu nên ông không nhớ có ai ký tên. Số tiền chuyển nhượng thì vợ chồng bà D đưa tiền cho ông hai lần, 01 lần hai vợ chồng giao cho ông khoảng mấy chục triệu, lần 02 giao khoảng mấy chục triệu do bà D giao tiền. Khi mua bán thì ông C cũng có tham gia giao dịch, hai người cùng ra gặp ông để trao đổi việc mua bán và giao tiền cho ông. Đến năm 2022 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà D nhờ ông ký hợp đồng chuyển nhượng đất để hợp thức hóa, nhưng bà D nói bà D và ông C đã ly hôn rồi, do bà D nói ông T và bà L1 có đóng góp 50% cổ phần nên nhờ ông ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông T, bà L1 nên ông mới ký hợp đồng chuyển nhượng, còn việc ông T và bà L1 có đóng góp 50% hay không thì ông không biết, mà việc này là do bà D nhờ để hợp thức hóa để làm giấy chứng nhận đất. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì các bên không giao nhận thêm bất kể khoản tiền nào hết, giữa ông với ông T và bà L1 cũng không giao nhận số tiền mua bán đất gì cả. Còn việc tiền bạc gì giữa bà D với vợ chồng ông T thì ông hoàn toàn không được biết. Ngoài số tiền 120.000.000 đồng ông đã nhận của vợ chồng ông C, bà D vào năm 2013 thì ông không nhận thêm bất cứ khoản tiền nào từ bà D, ông T và bà L1 khi ký hợp đồng chuyển nhượng để chuyển nhượng thửa đất.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 157, 165; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 27, 33, 38, 59, 62 và Điều 107, 110, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn C về việc chia tài sản chung sau ly hôn.

- Công nhận 50% quyền sử dụng diện tích đất 801,8 m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của ông C và bà D trong thời kỳ hôn nhân. Tổng giá trị tài sản chung của ông C và bà D là 1.078.101.600 đồng.

Chia cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn C được hưởng 40% giá trị tài sản chung, bị đơn bà Đinh Thanh D được hưởng 60% giá trị tài sản chung. Cụ thể:

+ Giao cho bà D được quyền quản lý, sử dụng 50% diện tích đất 801,8 m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4, 01 bể nước, 01 nhà kho. Đối với 50% quyền sử dụng đất diện tích 801,8 m² của ông T và bà L1 do đương sự không yêu cầu xem xét nên HĐXX không phân chia mà tạm giao cho bà D quản lý sử dụng. Giá trị tài sản bà D được nhận là 646.860.960 đồng.

+ Do bà D được nhận quản lý đất và toàn bộ tài sản trên đất nên bà D phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông C 40% giá trị tài sản chung mà ông C được hưởng tương ứng với số tiền 431.240.640 đồng (*Bốn trăm ba mươi một triệu hai trăm bốn mươi nghìn sáu trăm bốn mươi đồng*).

- Buộc bị đơn bà Đinh Thanh D phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Ý N Giấy chứng nhận quyền sử dụng của diện tích đất thửa số 288 tờ bản đồ số 23 tại ấp T, xã T, huyện Đ có diện tích 16402,4m² đã được cấp giấy chứng nhận số CU 826207 cho Nguyễn Văn C và Đinh Thanh D để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Trường hợp bà D không giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng nêu trên thì ông Nguyễn Văn C được quyền và có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với yêu cầu thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 801,8m² tại ấp C, xã T, huyện Đ số sổ phát hành ĐĐ 704712 và Giấy chứng nhận số sổ phát hành ĐĐ 704711, số vào sổ cấp GCN: CS 09652/TH ngày 08/4/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D.

3. Bác yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Ý N về việc buộc nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải trả lại số tiền 150.000.000 đồng từ việc thu điều của

những mùa vụ ông C đã thu.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, bị đơn bà Đinh Thanh D kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C; hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã ký kết giữa bà D, ông C, anh L và chị N đối với diện tích 1.6402,4m² tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn bà Đinh Thanh D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thanh D; sửa Bản án sơ thẩm theo hướng công nhận 50% quyền sử dụng diện tích đất 801,8m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của ông C và bà D trong thời kỳ hôn nhân; ghi nhận sự tự nguyện của ông C chỉ yêu cầu bà D có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông C giá trị tài sản chung là 300.000.000 đồng; đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên án đối với phần diện tích đất mà bà D được hưởng nằm trong phần diện tích đất được sở hữu chung với bà L1, ông T cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thanh D làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà D đối với diện tích đất 801,8 m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, thấy rằng:

Diện tích đất này đã được Sở T cấp giấy chứng nhận sổ sở phát hành ĐĐ 704712 và Giấy chứng nhận sổ sở phát hành ĐĐ 704711, số vào sổ cấp GCN: CS 09652/Tân Hưng ngày 08/4/2022 cấp cho ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn

Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D.

Bà D cho rằng diện tích đất này là tài sản riêng của bà cùng góp vốn nhận chuyển nhượng chung với vợ chồng ông Nguyễn Văn T và vợ là Nguyễn Thị L1 mỗi bên 50%, nhận chuyển nhượng của ông C1 năm 2013, không có sự đóng góp công sức của ông C, số tiền bà D góp nhận chuyển nhượng là do bà D vay của ông T, bà L1. Tài sản trên đất cũng do bà D tạo dựng, ông C không có đóng góp gì nên bà không đồng ý chia tài sản này cho ông C.

Tuy nhiên, ông C cho rằng diện tích đất này tuy đã được cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D nhưng là tài sản chung của ông C và bà D trong thời kỳ hôn nhân vì diện tích đất này có nguồn gốc do ông và bà D nhận chuyển nhượng của ông Trần Hữu C1 vào năm 2013 khi ông C và bà D còn là vợ chồng hợp pháp. Khi nhận chuyển nhượng, do đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các bên chỉ làm giấy viết tay, giá chuyển nhượng thỏa thuận là 120.000.000 đồng.

Cả ông C và bà D đều xác định diện tích đất này có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng từ ông Trần Hữu C1 vào năm 2013 và có làm giấy chuyển nhượng viết tay nhưng các bên không cung cấp được giấy nhận chuyển nhượng viết tay này. Theo bà D thì ông C1 chuyển nhượng cho bà và vợ chồng ông T, bà L1 với giá 200 triệu đồng, trong khi đó ông C cho rằng ông C1 chuyển nhượng cho ông C và bà D với giá 120 triệu đồng. Xét thấy lời khai của ông C phù hợp với lời khai của ông Trần Hữu C1 tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2024 (bút lục số 224), ông C1 xác định diện tích đất này ông C1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông C và bà D từ năm 2013, ông C1 trực tiếp nhận số tiền 120 triệu đồng chuyển nhượng đất từ ông C, ông không biết bà L1 và ông T là ai, ông cũng không nhận được số tiền 200 triệu đồng từ bà D, ông T và bà L1 như bà D trình bày. Năm 2022, khi đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà D có nhờ ông C1 làm hợp đồng chuyển nhượng vì bà D và ông C đã ly hôn nên ông mới ký vào hợp đồng chuyển nhượng ngày 11/3/2022 cho bà D, ông T và bà L1 nhưng ông không nhận thêm khoản tiền nào ngoài số tiền 120.000.000 đồng mà vợ chồng ông C và bà D đã trả cho ông từ năm 2013. Mặt khác, bà D cho rằng ông C1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà và vợ chồng ông T với giá 200 triệu đồng nhưng trong hợp đồng chuyển nhượng ngày 11/3/2022 lại thể hiện giá chuyển nhượng là 100 triệu đồng. Bà D cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng đất của ông C1 là tài sản riêng của bà D. Đồng thời, sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông C1, ông C và bà D đã xây dựng nhà ở kiên cố trên đất để sinh sống cho đến khi ly hôn.

Như vậy, có cơ sở xác định diện tích đất này do nhận chuyển nhượng từ ông C1 trong thời kỳ quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà D còn tồn tại. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà D được nhận 50% còn ông T và bà L1 được nhận 50% giá trị quyền sử dụng đất. Vì vậy, cần xác định 50% diện tích đất mà bà D được nhận và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của ông C và bà D trong thời kỳ hôn nhân.

Theo biên bản thẩm định và biên bản định giá ngày 26/7/2024 thì diện tích

đất 801,8m² có giá trị 1.215.240.000 đồng nên ½ giá trị quyền sử dụng đất được công nhận là tài sản chung của ông C và bà D trong thời kỳ hôn nhân tương ứng với 607.620.000 đồng; toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4, 01 bể nước, 01 nhà kho là tài sản do ông C và bà D tạo dựng có giá trị 470.481.600 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của ông C và bà D là 1.078.101.600 đồng.

Xét công sức đóng góp đối với khối tài sản chung thấy rằng, khi còn chung sống với nhau thì ông C làm nghề tự do, bà D đi làm thuê. Ông C bị tật ở tay nên bị hạn chế khả năng lao động, bà D là người chủ yếu chăm lo cho kinh tế gia đình, mọi chi phí, sinh hoạt bà D là người quyết định và chi tiêu. Do đó xét về công sức đóng góp đối với khối tài sản chung trên thì bà D có công sức đóng góp nhiều hơn so với ông C, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông C được hưởng 40% giá trị tài sản chung, chia cho bà D được hưởng 60% giá trị tài sản chung và chia hiện vật cho bà D quản lý, sử dụng, bà D có trách nhiệm hoàn trả cho ông C 40% giá trị tài sản chung tương ứng số tiền 431.240.640 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông C chỉ yêu cầu bà D có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông số tiền 300.000.000 đồng, thấp hơn giá trị tài sản mà ông C được hưởng theo Bản án sơ thẩm. Xét thấy, đây là thiện chí của ông C nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông C và cần tuyên buộc bà D có trách nhiệm trả lại cho ông C số tiền 300.000.000 đồng là phù hợp. Do đó, cần sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần này.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà D về việc không đồng ý giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã ký kết giữa bà D, ông C, anh L và chị N đối với diện tích 16.402,4m² tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước:

Diện tích đất 16.402,4m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông C và bà D ngày 28/02/2020. Ngày 21/5/2020, hộ gia đình ông C, bà D đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với nội dung tặng cho ông Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị Ý N phần diện tích đất này. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng theo quy định của pháp luật. Khi lập hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện và các đương sự đều thừa nhận nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, sau khi làm hợp đồng tặng cho thì bà D không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C đi làm thủ tục sang tên. Bà D cho rằng do ông C một mình khai thác hoa lợi trên đất từ những cây điều nhưng không chia 50% cho con gái là bà Nguyễn Thị Ý N nên bà D không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa ông C thừa nhận thu hoạch điều một mình ông hưởng toàn bộ, tuy nhiên ông có thỏa thuận là ông sẽ thu điều mấy năm đầu sau đó chị Ý sẽ thu điều mấy năm sau, ai thu thì người đó được hưởng. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của chị Ý, việc giao giấy chứng nhận để ông C làm lại giấy chứng nhận mang tên ông C và chị Ý là thực hiện đúng theo hợp đồng. Lý do bà D không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C không có căn cứ.

Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào tài liệu chứng cứ thu thập

được và lời trình bày của các bên đương sự thì ông C và bà D có tạo dựng được 3 quyền sử dụng đất gồm: diện tích đất 801,8m²; diện tích đất thừa số 288 tờ bản đồ số 23 tại ấp T, xã T, huyện Đ diện tích 16402,4m² và diện tích 25.926,5m² thừa số 306 tờ bản đồ số 23 tại ấp T, xã T, huyện Đ đã được cấp giấy chứng nhận cho ông C và bà D. Trong đó, diện tích 16402,4m² hộ gia đình bà D đã làm hợp đồng tặng cho ông C và chị N; diện tích 25.926,5m² đã làm hợp đồng tặng cho bà D và anh L. Đối với diện tích 25.926,5m² bà D đã làm xong thủ tục sang tên và đã chuyển nhượng cho người khác.

Như vậy, diện tích 16.402,4m² đã được hộ gia đình bà D và ông C, anh L, chị N thống nhất tặng cho ông C và chị N quản lý, sử dụng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Đinh Thanh D trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này cho ông C, chị N để thực hiện thủ tục sang tên theo quy định pháp luật là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D cũng đồng ý giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C và chị N để làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Trường hợp bà D không giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa đất 16.402,4m² tại ấp T, xã T, huyện Đ thì ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Ý N được quyền và có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, cấp đổi giấy chứng nhận theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã ký kết giữa bà D, ông C, anh L và chị N đối với diện tích 16.402,4m²: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà D không có yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng này. Vì vậy, căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu kháng cáo này của bà D.

[3] Ngoài ra, tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên giao cho bà D được quyền quản lý, sử dụng 50% diện tích đất 801,8m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và toàn bộ tài sản trên đất là chưa phù hợp nên cần điều chỉnh lại, cần tuyên chia cho bà D được quản lý, sử dụng 50% quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng đất chung với bà L1, ông T theo giấy chứng nhận số sổ phát hành ĐĐ 704712 và giấy chứng nhận số sổ phát hành ĐĐ 704711, sổ vào sổ cấp GCN: CS 09652/TH ngày 08/4/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: do giá trị tài sản các đương sự được chia có sự thay đổi nên cần sửa lại cho phù hợp, tương ứng với giá trị tài sản ông C, bà D được chia. Cụ thể:

- Ông C tự nguyện chỉ nhận 300.000.000 đồng giá trị tài sản chung nên ông C phải chịu án phí là 15.000.000 đồng.

- Bà D được chia tài sản có giá trị là 778.101.600 đồng nên bà D phải chịu án phí là 35.124.064 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà D phải chịu theo quy định.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thanh D;

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; các điều 157, 165; điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn C về việc chia tài sản chung sau ly hôn.

- Công nhận 50% quyền sử dụng diện tích đất 801,8m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và toàn bộ tài sản trên diện tích đất 801,8m² là tài sản chung của ông C và bà D trong thời kỳ hôn nhân.

Chia cho bà Đinh Thanh D được quyền quản lý, sử dụng 50% diện tích đất 801,8m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước chung với ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L1. Đất đã được cấp giấy chứng nhận sổ sở phát hành ĐĐ 704712 và giấy chứng nhận sổ sở phát hành ĐĐ 704711, sổ vào sổ cấp GCN: CS 09652/Tân Hưng ngày 08/4/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị L1 cùng sử dụng với bà Đinh Thanh D. Bà Đinh Thanh D được quyền sử hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4, 01 bể nước, 01 nhà kho.

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, buộc bị đơn bà Đinh Thanh D phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông C giá trị tài sản chung mà ông C được chia là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

- Buộc bị đơn bà Đinh Thanh D phải có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Ý N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 16.402,4m² thuộc thửa số 288, tờ bản đồ số 23 tại ấp T, xã T, huyện Đ; đất đã được cấp giấy chứng nhận số CU 826207 cho Nguyễn Văn C và Đinh Thanh D để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Trường hợp bà D không giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng nêu trên thì ông Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Ý N được quyền và có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) ông C đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019699 ngày 23/10/2023. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

- Bị đơn bà Đinh Thanh D phải chịu 35.124.064 đồng (ba mươi lăm triệu một trăm hai mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi tư đồng).

4. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Bà Đinh Thanh D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010815 ngày 12/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; tổ HCTP, tòa GĐNCTN. (10)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Bình

